

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

STT	TÀI SẢN	TK	30/6/2012	01/01/2012
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.050.939.716.241	1.025.991.142.305
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	57.422.654.590	128.936.855.205
1	Tiền	111	53.922.654.590	123.346.855.205
2	Các khoản tương đương tiền	112	3.500.000.000	5.590.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	33.886.815.000	36.528.376.800
1	Đầu tư ngắn hạn	121	36.917.318.246	39.417.318.246
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(3.030.503.246)	(2.888.941.446)
III	Các khoản phải thu	130	334.889.290.834	330.107.810.657
1	Phải thu của khách hàng	131	301.252.751.636	307.730.457.634
2	Trả trước cho người bán	132	29.610.837.323	22.060.016.301
3	Phải thu nội bộ	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	134	-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	14.821.866.562	10.664.980.501
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(10.796.164.687)	(10.347.643.779)
IV	Hàng tồn kho	140	595.965.493.162	488.119.450.211
1	Hàng tồn kho	141	596.098.717.430	488.191.451.362
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(133.224.268)	(72.001.151)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	28.775.462.655	42.298.649.432
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	168.002.721	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.602.589.262	8.920.127.421
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	24.902.745	24.902.745
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	25.979.967.927	33.353.619.266
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.169.376.624.042	1.127.068.760.224
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II	Tài sản cố định	220	1.033.750.867.260	993.891.334.766
1	Tài sản cố định hữu hình	221	862.401.850.338	613.511.776.030
	- Nguyên giá	222	1.592.058.796.475	1.313.410.184.754
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(729.656.946.137)	(699.898.408.724)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228	4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(80.000.000)	(80.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	166.736.516.922	375.767.058.736
III	Bất động sản đầu tư	240	10.794.675.870	11.714.911.572
1	Nguyên giá	241	27.607.071.080	27.607.071.080
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242	(16.812.395.210)	(15.892.159.508)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	115.944.521.915	113.776.039.851
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	35.353.430.506	34.380.399.342
3	Đầu tư dài hạn khác	258	96.650.704.591	98.441.043.387
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(16.059.613.182)	(19.045.402.878)
V	Tài sản dài hạn khác	260	8.127.747.427	6.843.350.067
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	1.111.734.058	973.023.261
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	7.008.513.369	5.862.826.806
3	Tài sản dài hạn khác	268	7.500.000	7.500.000
VI	Lợi thế thương mại	269	758.811.570	843.123.968
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.220.316.340.283	2.153.059.902.529

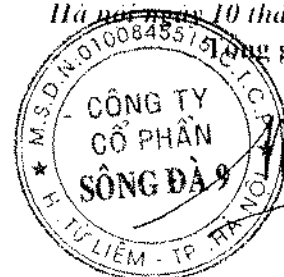
STT	NGUỒN VỐN		30/6/2012	01/01/2012
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	1.497.284.636.769	1.462.994.056.448
I	Nợ ngắn hạn	310	928.783.571.701	916.808.840.078
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	474.662.466.375	505.390.005.417
2	Phải trả cho người bán	312	175.999.087.779	164.773.435.841
3	Người mua trả tiền trước	313	95.837.559.013	117.707.480.772
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	41.825.573.556	36.798.591.245
5	Phải trả người lao động	315	36.812.110.929	42.153.078.668
6	Chi phí phải trả	316	63.774.416.014	10.073.368.237
7	Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	25.765.962.826	23.575.740.820
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	14.106.395.209	16.337.139.078
II	Nợ dài hạn	330	568.501.065.068	546.185.216.370
1	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	190.988.327	179.919.620
4	Vay và nợ dài hạn	334	565.709.226.412	543.241.476.893
5	Thuế thu nhập hoãn lại	335	1.166.499.259	1.166.499.259
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1.434.351.070	1.597.320.598
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	540.420.762.384	521.414.596.546
I	Vốn chủ sở hữu	410	540.417.749.805	521.396.385.852
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	292.500.000.000	292.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	21.322.248.169	21.322.248.169
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414	(30.000)	(30.000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	(39.023.624)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	137.660.331.932	122.318.713.982
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	18.202.315.727	14.866.145.590
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	70.716.217.857	70.411.665.615
11	Nguồn vốn đầu tư XD CB	421	16.666.120	16.666.120
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	3.012.579	18.210.694
1	Nguồn kinh phí	432	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433	3.012.579	18.210.694
C	Lợi ích cổ đông thiểu số	439	182.610.941.130	168.651.249.535
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.220.316.340.283	2.153.059.902.529

Lập Biểu

Trần Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 10 tháng 8 năm 2012



Nguyễn Hoàng Cường

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II và 6 tháng đầu năm 2012

STT	Chỉ tiêu	MS	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	287.708.695.594	220.754.753.788	478.275.559.787	320.501.971.927
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	162.139.084	-	162.139.084	-
3	Doanh thu thuần vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10	287.546.556.510	220.754.753.788	478.113.420.703	320.501.971.927
4	Giá vốn hàng bán	11	201.283.869.262	150.433.729.199	332.002.207.250	208.233.498.942
5	Lợi nhuận gộp vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20	86.262.687.248	70.321.024.589	146.111.213.453	112.268.472.985
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.914.045.820	321.568.905	4.210.775.445	738.292.192
7	Chi phí tài chính	22	35.473.051.685	37.464.927.258	68.384.770.985	56.549.549.869
-	Trong đó lãi vay	23	37.742.465.530	33.566.642.667	70.555.767.740	52.647.782.661
8	Chi phí bán hàng	24	164.864.929	-	298.864.929	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21.086.078.151	16.953.418.437	33.621.920.941	23.779.990.222
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	30	33.452.738.303	16.224.247.799	48.016.432.043	32.677.225.086
11	Thu nhập khác	31	266.594.246	1.506.801.639	266.773.907	3.499.560.568
12	Chi phí khác	32	232.139.144	523.611.071	484.047.932	565.026.198
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	34.455.102	983.190.568	(217.274.025)	2.934.534.370
14	Lợi nhuận trong Cty liên doanh, liên kết	45	666.239.401	(66.586.798)	973.031.164	159.132.011
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40+45)	50	34.153.432.806	17.140.851.569	48.772.189.182	35.770.891.467
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	6.668.484.412	4.665.262.342	9.289.740.174	8.444.927.188
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	(1.145.686.563)	(1.451.633.132)	(1.145.686.563)	(1.451.633.132)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60	28.630.634.957	13.927.222.359	40.628.135.571	28.777.597.411
19	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	8.970.142.256	4.317.847.086	11.786.646.700	7.196.363.511
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ (70=60-61)	62	19.660.492.701	9.609.375.273	28.841.488.871	21.581.233.900
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	672	329	986	738

Lập biểu

Trần Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Hà Nội ngày 10 tháng 8 năm 2012

Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	472.398.728.600	535.833.401.099
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(301.825.143.941)	(335.089.780.169)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(71.728.200.523)	(67.422.405.647)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(69.768.589.174)	(65.483.015.493)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(93.540.329)	(7.611.809.063)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	30.361.620.853	376.557.087.704
7. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh khác	7	(78.545.861.363)	(410.427.157.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.200.985.877)	26.356.321.207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(50.777.547.998)	(167.979.090.198)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	150.200.000	2.148.899.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.721.750.000)	(38.111.352.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	9.589.115.000	(1.059.750.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	1.545.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	661.557.783	1.758.661.733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.053.425.215)	(203.242.631.565)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	348.528.915.378	413.217.671.010
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(356.788.704.901)	(282.524.723.213)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.259.789.523)	130.692.947.797
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(71.514.200.615)	(46.193.362.561)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	128.936.855.205	88.281.520.024
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	57.422.654.590	42.088.157.463

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2012



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tập đoàn Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/5/2012.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 292.500.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm chín mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Khái quát về các Công ty con:

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900320611 ngày 27/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.
- Trụ sở chính: Số 37 đường Trường Chinh - Thành phố Pleiku - Gia Lai.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 55,23%.
- Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 58/QĐ - TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S91.

*** Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.
- Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,00%
- Công ty CP Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty CP Nậm Mu chiếm 75,90%. Công ty CP Sông Đà Tây Đô được hợp nhất vào báo cáo tài chính này.

*** Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô**

- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

*** Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9**

Hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0500574676 ngày 31/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Khu CN Phú Mỹ - Xã Phú Nghĩa - Huyện Chương Mỹ - TP Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,0%

Khái quát về các Công ty liên kết:

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002768 ngày 19/8/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Được đổi lại giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101405355 ngày 14/6/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 25,55%
- Từ ngày 27/12/2007 Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 67/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S99.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật : đường dây và trạm biến thế điện;
 - * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
 - * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
 - * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
 - * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
 - * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
 - * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
 - * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
 - * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
 - * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành). Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chỉ phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2010. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	không trích
Phần mềm máy tính	6 năm

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở đang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở đang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – “Hợp đồng xây dựng”.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- * Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu là Công ty con của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ 9 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đồng TP.HCM và các dự án như: dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa, dự án thủy điện Nậm Khánh, Ghềnh Chang, đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: V)

1	Tiền	30/6/2012	01/01/2011
	- Tiền mặt	23.753.731.740	14.280.301.040
	- Tiền gửi Ngân hàng	30.168.922.850	109.066.554.165
	+ Tiền gửi Việt Nam đồng	30.149.867.824	109.041.226.067
	+ Tiền gửi Ngoại tệ	19.055.026	25.328.098
	Cộng	53.922.654.590	123.346.855.205

2 Các khoản tương đương tiền		30/6/2012		01/01/2011	
Tiền gửi có kỳ hạn		3.500.000.000		5.590.000.000	
Cộng		3.500.000.000		5.590.000.000	
3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
		30/6/2012		01/01/2011	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	127.552	4.417.318.246	127.552	4.417.318.246	
Công ty CP Licogi 16	18.600	370.162.849	18.600	370.162.849	
Cty CP phát triển Nhà thủ Đức	10.820	370.203.340	10.820	370.203.340	
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	2.000	56.196.000	2.000	56.196.000	
Công ty CP PT Hạ tầng kỹ thuật	5.000	89.267.000	5.000	89.267.000	
Công ty CP KD & PT Bình Dương	14.000	273.836.200	14.000	273.836.200	
Công ty CP Sông Đà 5	36.200	2.525.950.000	36.200	2.525.950.000	
Công ty CP Sông Đà 6	2.832	55.060.000	2.832	55.060.000	
Công ty CP S. Đà 906	38.100	676.642.857	38.100	676.642.857	
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	32.500.000.000	-	35.000.000.000	
Công ty CP ĐT & Tư vấn DN VNS	-	22.500.000.000	-	25.000.000.000	
Đặng Đình Thắng	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	
	127.552	36.917.318.246	127.552	39.417.318.246	
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác					
		30/6/2012		01/01/2011	
- Phải thu người lao động		2.283.262.680		2.073.304.264	
- Phải thu khác		12.538.603.882		8.591.676.237	
Cộng		14.821.866.562		10.664.980.501	
5 Hàng tồn kho					
		30/6/2012		01/01/2011	
- Hàng mua đang đi trên đường		6.381.932.240		-	
- Nguyên liệu, vật liệu		28.744.095.697		26.576.980.425	
- Công cụ, dụng cụ		319.253.436		310.622.299	
- Chi phí SX, KD dở dang		559.988.021.573		460.477.811.583	
- Hàng gửi bán		665.414.484		826.037.055	
Cộng		596.098.717.430		488.191.451.362	
6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước					
		30/6/2012		01/01/2011	
Thuế thu nhập thừa		2.627.492.007		8.945.030.166	
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ		2.602.589.262		8.920.127.421	
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		24.902.745		24.902.745	

Tập đoàn Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý II năm 2012

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	385.113.703.336	496.460.118.069	427.176.532.813	4.659.830.536	1.313.410.184.754
- Mua trong năm	-	318.137.273	1.269.902.655	58.171.818	1.646.211.746
- XDCB hoàn thành	194.473.902.541	87.663.656.752	-	-	282.137.559.293
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	611.717.644				611.717.644
- Giảm do bàn giao					-
- Giảm khác	-	2.700.974.291	1.822.467.383	-	4.523.441.674
Số dư cuối năm	578.975.888.233	581.740.937.803	426.623.968.085	4.718.002.354	1.592.058.796.475
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	74.962.669.586	283.274.105.430	338.320.612.680	3.341.021.028	699.898.408.724
- Khấu hao trong năm	8.562.319.512	15.679.674.688	10.377.102.376	271.505.651	34.890.602.227
- Tăng khác					-
- Giảm cho bàn giao					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	608.623.140			608.623.140
- Giảm do bàn giao	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	2.700.974.291	1.822.467.383	-	4.523.441.674
Số dư cuối kỳ	83.524.989.098	295.644.182.687	346.875.247.673	3.612.526.679	729.656.946.137
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	310.151.033.750	213.186.012.639	88.855.920.133	1.318.809.508	613.511.776.030
- Tại ngày cuối năm	495.450.899.135	286.096.755.116	79.748.720.412	1.105.475.675	862.401.850.338

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
2. Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

9 Chi phí XDCB dở dang

	30/6/2012	01/01/2011
<i>Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định</i>	<i>Sinco xem lại</i>	
	62.296.000	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	2.581.974.277	621.332.000
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	164.092.246.645	375.145.726.736
Công trình Nhà 14B Kỳ Đồng	30.088.234	30.088.234
Dự án Cụm công nghiệp Phú Nghĩa	6.970.520.452	6.970.520.452
Dự án Thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án Thủy điện Nậm Khánh	-	253.758.000.017
Chi phí sửa chữa nhà làm việc SĐà 9	57.777.169	-
Dự án Thủy điện Nậm An	153.411.113.938	111.027.457.099
Dự án TĐ Nậm Ngần	486.598.127	380.936.527
Dự án văn phòng làm việc Nậm Mu	540.058.438	382.654.120
Dự án TĐ Sông chảy 4	2.262.536.485	2.262.536.485
Cộng	166.736.516.922	375.767.058.736

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080
Nhà	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080
Giá trị hao mòn lũy kế	15.892.159.508	920.235.702	-	16.812.395.210
Nhà	15.892.159.508	920.235.702	-	16.812.395.210
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	11.714.911.572	-	920.235.702	10.794.675.870
Nhà	11.714.911.572	-	920.235.702	10.794.675.870

11 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2012		01/01/2011	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.554.780	35.353.430.506	2.554.780	34.380.399.342
Công ty CP Sông Đà 909	2.554.780	35.353.430.506	2.554.780	34.380.399.342
Đầu tư dài hạn khác	8.794.067	96.650.704.591	8.871.857	98.441.043.387
Đầu tư cổ phiếu	7.085.567	79.156.613.682	7.083.357	80.066.952.478
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17.060	758.240.000	17.060	758.240.000
Công ty CP Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	56.610	1.353.000.000	56.610	1.353.000.000
Công ty CP ĐT PT đô thị và KCN Sông Đà	7.500	723.000.000	7.500	723.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (1)	49.137	3.246.048.682	69.137	4.567.272.478
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1.975.000	19.750.000.000	1.975.000	19.750.000.000
Công ty tài chính Cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP BĐS & XD An Đông	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (2)	22.210	410.885.000		
(1): Trong năm Công ty thoái một phần vốn đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:				
- Về số lượng:	20.000			
- Về giá trị	1.321.223.796			
(2) Trong năm tham gia mua cổ phiếu của Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam cụ thể:				
- Về số lượng:	22.100			
- Về giá trị	410.885.000			
Đầu tư dài hạn khác	1.708.500	17.494.090.909	1.788.500	18.374.090.909
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (1)	-	-	80.000	880.000.000

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000

(1): Trong năm Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại công ty CP cao su Tân Bùn

Tổng cộng	11.348.847	132.004.135.097	11.426.637	132.821.442.729
12 Chi phí trả trước dài hạn			30/6/2012	01/01/2011
Công ty CP Sông Đà 9			49.290.171	29.033.743
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn			49.290.171	29.033.743
Công ty CP Sông Đà 901			331.330.351	-
Thiết bị dụng cụ quản lý			331.330.351	-
Công ty CP Sông Đà Tây Đô			1.387.163	9.589.209
Chi phí thành lập doanh nghiệp			1.387.163	9.589.209
Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9			729.726.373	934.400.309
Thiết bị dụng cụ quản lý			350.123.673	504.756.605
Chi phí sửa chữa nhà văn phòng Sincos			379.602.700	429.643.704
Cộng			1.111.734.058	973.023.261
13 Vay và nợ ngắn hạn			30/6/2012	01/01/2011
a. Vay ngắn hạn			449.623.445.375	454.070.279.817
* Công ty CP Sông Đà 9			400.367.783.438	413.516.137.029
Vay ngân hàng			396.822.027.285	411.055.014.137
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô			-	4.746.334.052
Ngân hàng Công Thương Quang Trung			19.095.944.680	45.343.515.668
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ			99.088.843.993	93.617.066.687
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà			-	10.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây			38.029.302.637	37.522.269.160
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh			56.477.241.976	56.638.969.789
Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm			59.557.242.935	59.644.405.377
Ngân hàng xăng dầu CN Hà Nội- PG bank			-	20.335.118.813
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long			76.794.508.220	49.954.076.747
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình			47.778.942.844	33.253.257.844
Huy động vốn khác			3.545.756.153	2.461.122.892
* Công ty CP Sông Đà 901			32.817.447.180	26.479.504.547
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Gĩa lại			32.815.346.599	26.477.403.966
Huy động vốn cá nhân			2.100.581	2.100.581
* Công ty CP Nậm Mu			4.817.764.887	1.346.152.271
Công ty CK TP Hồ chí Minh			241.808.271	241.808.271
Huy động vốn			4.575.956.616	1.104.344.000
* Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9			11.620.449.870	12.728.485.970
Huy động vốn			-	1.400.000.000

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	11.020.449.870	8.806.044.922
Ngân hàng Agribank CN Hùng Vương	-	2.522.441.048
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	25.039.021.000	51.319.725.600
* Công ty CP Sông Đà 9	22.820.000.000	41.070.491.598
Ngân hàng Công Thương Hà tây	620.000.000	1.070.491.598
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	13.600.000.000	26.800.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	8.600.000.000	13.200.000.000
* Công ty CP TĐ Nậm Mu	-	6.611.192.002
Ngân hàng NN PINT Hà Giang	-	6.219.192.002
Ngân hàng phát triển Hà Giang	-	392.000.000
* Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9	2.219.021.000	3.638.042.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	1.698.000.000	2.596.000.000
Ngân hàng NN PINT Hùng Vương	521.021.000	1.042.042.000
Cộng	474.662.466.375	595.390.005.417

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2012	01/01/2011
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	14.089.710.302	18.757.704.147
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.809.257.940	15.613.058.095
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.134.676.278	541.942.674
- Thuế tài nguyên	1.582.568.254	1.725.790.516
- Các loại thuế khác	25.551.732	160.095.813
Cộng	41.825.573.556	36.798.591.245

15 Chi phí phải trả

	30/6/2012	01/01/2011
Công ty Sông Đà 9	39.430.954.429	4.183.039.442
- Trích trước chi phí kiểm toán	125.000.000	75.000.000
- Chi phí phải trả công trình Cửa Đại (CN 907)	1.839.888.615	1.839.888.615
- Chi phí nhân công thuê ngoài CT Nậm Khánh	-	131.006.107
- Công ty CP Bảo Quân	1.171.421.000	1.171.421.000
- Công ty TNHH XD Việt Long	1.197.005.571	-
- Công ty CP CK&XD 457	477.701.260	-
- Chi phí phải trả SINCO - tiền sửa xe	-	472.244.622
- Lãi vay phải trả ngân hàng	1.608.828.343	-
- Chi phí phải trả công trình Núi Pháo	7.324.783.909	-
- Công ty TNHH VT&XD Tây Trường Sơn	786.425.126	493.479.098
- Công ty TNHH VT&XD Thắng Lợi	400.000.000	-
- Công ty cổ phần ĐT XD Giang Đồng	2.517.756.286	-
- Công ty CP XD & TM Phúc Lộc Điện	1.437.090.909	-
- Công ty TNHH Khánh Giang	264.338.636	-
- Công ty CP đầu tư xây dựng Mạnh Quân	371.251.605	-
- Công ty Cổ Phần Mai Thành Huy	54.090.909	-
- Công ty Cổ phần số 999	94.404.545	-
- Công ty CP Vận tải XD & TM Tân Mai Linh	236.218.182	-

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

- Doanh nghiệp tư nhân Thìn Nhung	272.727.272	-
- Cty TNHH ITV quản lý và XD đường bộ 474	31.818.182	-
- Công ty CPXD và TM Danh Huy	300.452.000	-
- Chi phí DA TĐ Nậm Khánh	9.666.227.520	-
- Chi phí vận hành NM TĐ Nậm Khánh	135.814.575	-
- Tiền bê tông TĐ Nậm Chiến	297.777.514	-
- Tiền bê tông TĐ Sơn La	521.346.855	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.298.585.615	-
Công ty CP Sông Đà 901	5.748.567.052	-
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	10.562.825.168	38.716.328
Công ty CP TĐ Nậm mu	8.031.656.859	5.850.744.493
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	412.506	867.974
Cộng	63.774.416.014	10.073.368.237
16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2012	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn	2.494.498.716	3.126.628.642
- Bảo hiểm xã hội	8.101.440.703	4.980.028.128
- Bảo hiểm y tế	675.151.757	411.082.948
- Bảo hiểm thất nghiệp	370.593.388	172.875.802
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.124.278.262	14.885.125.300
Cộng	25.765.962.826	23.575.740.820
17 Phải trả dài hạn khác	30/6/2012	01/01/2011
Ký cược ký quỹ dài hạn	190.988.327	179.919.620
Cộng	190.988.327	179.919.620
18 Vay và nợ dài hạn	30/6/2012	01/01/2011
a. Vay dài hạn	565.709.226.412	543.241.476.893
- Vay Ngân hàng	565.709.226.412	543.241.476.893
- Công ty CP Sông Đà 9	201.667.531.660	189.562.584.569
Ngân hàng Công Thương Hà tây	3.086.000.000	3.086.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Hà Tây	147.591.531.660	135.486.584.569
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	50.990.000.000	50.990.000.000
- Công ty CPTĐ Nậm Mu	343.516.912.594	333.729.731.712
- Công ty CP Sông Đà 901	7.166.490.158	8.046.868.612
- Công ty CP XD & ĐT Sông Đà 9	13.358.292.000	11.902.292.000
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	565.709.226.412	543.241.476.893

Tập đoàn Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý II năm 2012

19 Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	27.108.881	(30.000)	87.028.501.377	10.895.367.060	82.426.019.032	16.666.120	494.215.880.639
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	35.290.212.605	3.970.778.530	-	-	39.260.991.135
- Lãi trong năm trước	-	-	(39.023.624)	-	-	-	61.113.612.487	-	61.074.588.863
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	27.108.881	-	-	-	73.127.965.904	-	73.155.074.785
2. Số dư cuối năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	(39.023.624)	(30.000)	122.318.713.982	14.866.145.590	70.411.665.615	16.666.120	521.396.385.852
3. Số dư đầu năm nay	292.500.000.000	21.322.248.169	(39.023.624)	(30.000)	122.318.713.982	14.866.145.590	70.411.665.615	16.666.120	521.396.385.852
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	15.341.617.950	3.336.170.137	-	-	18.677.788.087
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	28.841.488.871	-	28.841.488.871
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(39.023.624)	-	-	-	28.536.936.629	-	28.497.913.005
4. Số dư cuối kỳ	292.500.000.000	21.322.248.169	-	(30.000)	137.660.331.932	18.202.315.727	70.716.217.857	16.666.120	540.417.749.805

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/6/2012	01/01/2011
- Vốn đầu tư của Tập đoàn Sông Đà	170.772.000.000	170.772.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121.728.000.000	121.728.000.000
	292.500.000.000	292.500.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 3 3

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14.625.000.000

19.4 Cổ phiếu	30/6/2012	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.250.000	29.250.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

19.5 Các quỹ doanh nghiệp	30/6/2012	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	137.660.331.932	122.318.713.982
Quỹ dự phòng tài chính	18.202.315.727	14.866.145.590

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung *Vốn điều lệ khi mở rộng sản xuất kinh doanh*.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	478.275.559.787	320.501.971.927
+ Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	66.513.550.938	14.654.546.622
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.571.036.394	79.607.941.175
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	389.190.972.455	226.239.484.130
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	162.139.084	-

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	478.113.420.703	320.501.971.927
4 Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Giá vốn hàng hoá đã bán	23.433.162.716	12.408.573.961
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.693.959.488	36.632.257.513
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	288.875.085.046	159.192.667.468
Cộng	332.002.207.250	208.233.498.942
5 Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4.094.311.045	633.689.051
Cổ tức, lợi nhuận được chia	116.464.400	84.624.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	19.979.141
Cộng	4.210.775.445	738.292.192
6 Chi phí hoạt động tài chính	2012	2011
Lãi tiền vay	70.555.767.740	52.647.782.661
Lỗ do đầu tư chứng khoán	658.086.296	3.611.323.522
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.844.227.896)	284.472.078
Chi phí tài chính khác	15.144.845	5.971.608
Cộng	68.384.770.985	56.549.549.869
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Chi phí nhân viên quản lý	19.698.698.745	14.547.057.434
Chi phí vật liệu quản lý	2.004.060.082	1.967.777.284
Chi phí đồ dùng văn phòng	379.652.585	555.645.456
Chi phí KH TSCĐ	1.253.085.104	1.160.003.792
Chi phí phân bổ lợi thuế thương mại	84.312.398	84.312.398
Chi phí phân bổ bất lợi thương mại		(401.158.239)
Thuế, phí và lệ phí	1.700.904.273	854.654.163
Chi phí dự phòng	509.575.699	55.804.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.411.901.869	1.860.957.051
Chi phí bằng tiền khác	6.579.730.186	3.094.936.131
Cộng	33.621.920.941	23.779.990.222
8 Doanh thu khác	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Thanh lý TSCĐ	216.545.455	3.045.371.605
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	-	307.229.641
Thu nhượng bán vật tư, phế liệu	34.234.852	-

Thu khác	15.993.600	146.959.322
Cộng	266.773.907	3.499.560.568
9 Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Chi thanh lý tài sản	3.094.504	-
Xử lý công nợ không thu hồi được	254.684.748	57.818.307
Phạt chậm nộp	169.179.246	416.687.907
Chi khác	57.089.434	90.519.984
Cộng	484.047.932	565.026.198
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.289.740.174	8.444.927.188
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.289.740.174	8.444.927.188
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.145.686.563)	(1.451.633.132)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.145.686.563)	(1.451.633.132)
12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.693.912.484	100.642.220.443
Chi phí nhân công	52.993.852.274	34.404.106.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.810.837.929	34.108.419.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.016.055.115	114.524.714.574
Chi phí bằng tiền khác	80.038.871.115	45.428.562.135
Cộng	442.553.528.917	329.108.023.112

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 cổ đông nộp thêm vào phần vốn còn thiếu theo giấy đăng kinh doanh đã đăng ký nên tỷ lệ góp hữu vốn của Công ty CP Sông Đà 9 vào Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 giảm xuống còn 51,52%.

2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.841.488.871	21.581.233.900
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	29.250.000	29.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	986	738

Tập đoàn Sông Đà
Công ty Cổ Phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý II năm 2012

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4 Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam.

Kế toán trưởng



Dương Kim Ngọc

Hà nội ngày 10 tháng 8 năm 2012

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

Tập đoàn Sông Đà
Công ty Cổ Phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý II năm 2012

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4 Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam.

Kế toán trưởng



Dương Kim Ngọc

Hà Nội ngày 10 tháng 8 năm 2012

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường